

UNIT 2: SCHOOL TALKS

A/ READING:

- 1/ hobby /'hɒbi / (n) : sở thích
2/ language /'læŋgwɪdʒ / (n) : ngôn ngữ
3/ flat /flæt / (n) : căn hộ
4/ above / ə'bəʊv / (prep) : ở trên
5/ corner /'kɔ:nə / (n) : góc (phố)
6/ to worry about / `wʌri / : lo lắng về
7/ narrow /'nærəʊ / (adj) ≠ wide
8/ crowded /'kraʊdɪd/ (adj) : đông đúc
9/ traffic /'træfɪk / (n) : xe cộ
10/ household/ 'haʊshəʊld/ (adj) : có liên quan đến gia đình
11/ to be stuck in /stʌk/ : bị nghẽn/ kẹt
12/ mall /mɔ:l / (n) : khu thương mại
13/ similar /'sɪmɪlə / (adj) : tương tự
14/ attitude /'ætɪtju:d / (n) : thái độ
15/ opinion /ə'pɪnjən/ (n) : ý kiến
16/ safe /seɪf/ (adj) : an toàn
safely /'seɪfli / (adv) : an toàn
safety /'seɪfti / (n) : an toàn
17/ profession / prə'feʃən / (n) : nghề nghiệp
professional / prə'feʃənl / (adj) : chuyên nghiệp

B/ SPEAKING:

- 1/ commonly /'kɒmənli / (adv) : thường
2/ conversation /,kɒnvə'seɪʃn/ (n) : cuộc nói chuyện , đàm thoại

3/ awful /'ɔ:fl/ (adj)	: khủng khiếp
4/ special /'speʃl/ (adj)	: đặc biệt
5/ backache /'beɪkeɪk/ (n)	: đau lưng
6/ toothache /'tu:θ eɪk/ (n)	: đau răng
7/ topic /'tɒpɪk/ (n)	: chủ đề
8/ plan /plæn/ (n)	: kế hoạch

C/ LISTENING:

1/ semester /sɪ'mestə/ (n)	: học kì
2/ to experience /ɪks'piəriəns/	: trải qua
3/ to enjoy oneself	: vui vẻ

D/ WRITING:

1/ occasion / ə'keɪʒn / (n)	: dịp
2/ to fill in	: điền vào
3/ to provide / prə'vaɪd/	: cung cấp
4/ marital status /'mæɪrɪl steɪtəs/	: tình trạng hôn nhân
5/ married /'mæɪrɪd / (adj)	: đã lập gia đình
6/ single /'sɪŋgl/ (adj)	: độc thân
7/ block capital	: chữ in hoa
8/ to employ /ɪm'plɔɪ/	: thuê , mướn
employment / ɪm'plɔɪmənt/ (n)	: sự thuê , nghề nghiệp
employee / ɪm'plɔɪi:/ (n)	: nhân công, nhân viên
employer /ɪm'plɔɪə / (n)	: chủ
9/ cross /krɒs/ (n)	: dấu gạch chéo
10/ tick / tɪk/ (n)	: dấu (✓)
11/ to apply /ə'plaɪ/	: ứng dụng, nộp đơn xin việc
application /,æplɪ'keɪʃn / (n)	: đơn xin việc
applicant /'æplɪkənt/ (n)	: người xin việc
applicable /ə'plɪkəbl/ (adj)	: có thể ứng dụng

E / LANGUAGE FOCUS:

- | | |
|-----------------------------------|----------------------|
| 1/ cousin /'kʌzn / (n) | : anh, chị em họ |
| 2/ target /'ta: ɡɪt / (n) | : mục tiêu |
| 3/ to hear from | : nhận tin của ai |
| 4/ nervous /'nɜ:vəs / (adj) | : lo âu |
| 5/ memory /'meməri / (n) | : kỉ ức, trí nhớ |
| 6/ pay attention to / peɪə'tenʃn/ | : để ý, quan tâm đến |